

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON PHẠM HỒNG THÁI

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-MNPHT ngày 11/01/2023 của Hiệu trưởng trường Mầm non Phạm Hồng Thái)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	274
1	Học phí (nếu có)	274
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu: 203.000đ/trẻ/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	274
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	274
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	274
1.6	Số chi trong năm	274
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	109,6
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	48
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,9
	- Chi khác	20,5
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	511
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>	
2.1	Trông trẻ ngoài giờ	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12,1
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	386,1
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	398,2
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	398,2
2.1.6	Số chi trong năm	398,2
	Trong đó: - Chi giao viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	278,74
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	95,568
	- Chi khen thưởng	23,892
	- Chi khác:	
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		

TT	Nội dung	Dự toán
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Tiền ăn học sinh	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 28.000đ/trẻ/ngày (dự kiến: 22 ngày/tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	839
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	839
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.1.6	Số chi trong năm	839
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	839
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2	Tiền hỗ trợ trông xe	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu: 50.000đ/xe/tháng/xe máy; 40.000đ/xe/tháng/xe đạp	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	27,2
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27,2
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	27,2
4.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,72
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5,44
	- Chi bồi dưỡng BV trông xe	19,04
	- Chi khác:	
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5.1	Trẻ làm quen tiếng anh	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 240.000đ/trẻ/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	108
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108

TT	Nội dung	Dự toán
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	108
5.1.6	Số chi trong năm	108
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	86,4
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16,2
	- Chi khen thưởng	5,4
	- Chi khác:	
5.1.7	Số dư cuối năm	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	98,4
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	86,1
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	41,5
	Chi khác	20
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	8
2	Năng khiếu (múa, vẽ)	
3	Trẻ làm quen tiếng anh	2
4	Hộc trợ trông xe	2,72
B	DỰ toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	1596
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	16
	Chi khác	224
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	174
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145
	Mức bình quân (đ/người/năm)	146
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	131
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	140
	Mức bình quân (đ/người/năm)	62
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	47,3
D	Mức chi cho học sinh	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1,3

Hồng Bàng, ngày 13 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Lê Duyên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)



[Signature]
MIÊU TRƯỞNG
Thị Kim Chi

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON PHẠM HỒNG THÁI

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-MNPHT ngày 11/01/2023 của Hiệu trưởng trường Mầm non Phạm Hồng Thái)

Đơn vị tính: triệu đồng


TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	274			
1	Học phí	274			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu 203.000đ/trẻ/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	274	152	55%	113%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	274	152	50%	92%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1][2]	274	152	50%	100%
1.6	Số chi trong năm	274	137	50%	100%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	109,6	54,8	50%	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	48	24	50%	80%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,9	47,9	50%	100%
	- Chi khác	20,5	10,3	50%	100%
1.7	Số dư cuối năm	0	0	50%	100%
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	511	256	50%	100%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Trông trẻ ngoài giờ				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12,1			
2.1.2	Mức thu: 200.000đ/trẻ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	386,1	193	50%	110%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	398,2	199,1	50%	110%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	398,2	199,1	50%	110%
2.1.6	Số chi trong năm	398,2	199,1	50%	110%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	278,7	139,3	50%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	95,6	47,8	50%	100%
	- Chi khen thưởng	23,9	12	50%	100%
	- Chi khác:				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0	50%	100%
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0			
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....				
4.1.	Tiền ăn				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu 28.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	839	419	50%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	839	419	50%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	839	419	50%	100%
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2	Tiền hỗ trợ trông xe				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu: 50,000đ/xe/tháng/xe máy				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	27,2	13,6	50%	113%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27,2	13,6	50%	113%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	27,2	13,6	50%	113%
4.2.6	Số chi trong năm	27,2	13,6	50%	100%
	Trong đó:				
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	19	9,5	50%	100%
	- Chi hỗ trợ CSVN phục vụ trông xe	5,4	2,7	50%	100%
	- Chi nộp thuế	2,8	1,4	50%	100%
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
4.2.7	Số dư cuối năm	0			
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.				
5.1	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu 240,000đ/trẻ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	108	54	50%	110%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108	54	50%	110%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	108	54	50%	110%
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	86	43	50%	123%
	- Chi nộp thuế	2	1	50%	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16	8	50%	100%
	- Chi khen thưởng	4	2	50%	100%
	- Chi khác:			50%	100%
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	98,4	49,2	50%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	86,1	43,05	50%	100%
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	41,5	20,75	50%	100%
	Chi khác	20	10	50%	100%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	8	4	50%	100%
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)				
3	Học Tiếng anh	2	1	50%	100%
4	Trông giữ xe	2,8	1,4	50%	100%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	1596	798	50%	114%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	16	8	50%	68%
	Chi khác	224	112	50%	98%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	174	87	50%	107%
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Lê Quỳnh

Hồng Bàng, ngày 13 tháng 01 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Kim Chi